

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/DS-ST
Ngày 11 - 12 - 2017
V/v tranh chấp về giao dịch cầm cố
QSD đất và hợp đồng dân sự góp họ (hụi).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Chơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Ngọc Duyên**

2. Ông **Bùi Minh Cảnh**

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp về giao dịch cầm cố quyền sử dụng (QSD) đất và tranh chấp về hợp đồng dân sự góp họ (hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2017/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2017/QĐST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:- Anh **Bùi Văn H**, sinh năm 1979. Có mặt
- Chị **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1981. Có mặt

(Sau đây viết tắt là: Vợ chồng chị H1)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1958. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1982. Vắng mặt
- Anh **Huỳnh Văn M**, sinh năm 1987. Vắng mặt
- Chị **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1979. Có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-03-2017; biên bản hòa giải ngày 15-5-2017; biên bản đối chất ngày 19-7-2017 và đơn yêu cầu bổ sung nội dung khởi kiện đề ngày 09-10-2017, biên bản hòa giải đề ngày 26-10-2017 nguyên đơn anh Bùi Văn H, chị Huỳnh Thị H1 trình bày yêu cầu như sau:

Vào ngày 19/8/2016 vợ chồng chị H1 có nhận cầm cố của bà Nguyễn Thị N diện tích đất 13.000m², tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang với giá 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) và anh H, chị H1 đã giao đủ số tiền 190.000.000đ cho bà N nhận (Bà N nhận tiền tại nhà anh H, chị H1 không ai chứng kiến nhưng có làm biên nhận và chị Huỳnh Thị Thi là con ruột bà N ký dùm bà N, do bà N không biết chữ), thời hạn cố đất 03 năm (Từ ngày 20/01/2017 đến ngày 20/01/2010 âm lịch). Khi cầm cố, hai bên có làm hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất do anh Bùi Văn H và anh Huỳnh Văn T ký tên và anh T ký dùm bà N. Sau khi làm hợp đồng anh H với bà N có ra UBND xã Nam Thái nhờ ký xác nhận (lúc đó có Phó chủ tịch ông Huỳnh Văn T trực tiếp đọc lại hợp đồng cho anh H và bà N cùng nghe) bà N đồng ý theo nội dung hợp đồng thì ông T mới ký xác nhận của UBND xã Nam Thái. Sau khi cầm cố thì bà N giao đất cho anh H, chị H1 canh tác.

Nhưng đến khi anh H, chị H1 vào canh tác: Làm cỏ bờ và tiến hành thả tôm giống thì bà N cùng các con bà liên tục đến hăm dọa cản trở không cho anh H, chị H1 thực hiện việc canh tác sản xuất. Sự việc đã được Ban lãnh đạo chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành vì trước lãnh đạo bà N và các con bà ký đồng ý giao đất cho anh H, chị H1 theo như hợp đồng nhưng đến khi anh H, chị H1 thực hiện canh tác thì bà N tiếp tục ngăn cản không cho anh H, chị H1 canh tác đất.

Nay anh H, chị H1 yêu cầu giải quyết hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh Bùi Văn H, chị Huỳnh Thị H1 và bà Nguyễn Thị N xác lập ngày 19/8/2016, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho anh, chị số tiền 193.200.000đ; trong đó tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 190.000.000 đồng; tiền thuê làm cỏ bờ và cỏ ruộng 1.100.000 đồng, tiền tôm giống 2.100.000 đồng. Đối với phần đất trước đây anh H, chị H1 nhận cầm cố đến thời điểm này bà Nguyễn Thị N đã nhận lại và tự quản lý, định đoạt nên anh, chị không có trách nhiệm phải giao trả lại bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không thừa nhận có cầm cố quyền sử dụng đất diện tích đất 13.000m², tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện A, tỉnh

Kiên Giang với giá 190.000.000đ cho anh H, chị H1 mà bà thừa nhận có tổ chức chơi hội do bà N làm chủ, anh H, Chị H1 có tham gia 05 chung, loại hội 2.000.000đ, đóng được 21 lần hội sống, thì bà N tuyên bố úp hội nên không giao tiền hội sống cho anh H, chị H1 nên đến ngày 09/10/2017 anh H, chị H1 có đơn yêu cầu bổ sung nội dung khởi kiện như sau: Anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho anh chị số tiền còn thiếu là 193.200.000đ. Trong đó tiền hội là 190.000.000đ, tiền thuê làm cỏ bờ và cỏ ruộng 1.100.000đ, tiền thả tôm giống 2.100.000đ, đồng thời yêu cầu hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị H1 và bà N vì số tiền ghi trong giao dịch, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 08/5/2017; biên bản hòa giải ngày 15/5/2016; biên bản đối chất ngày 19/7/2017 và biên bản hòa giải đề ngày 26/10/2017 bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 15/8/2014 âm lịch bà Nguyễn Thị N có tổ chức chơi hội do bà làm chủ, loại hội 2.000.000 đồng, có 30 người tham gia, tháng xỏ 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, hội có lãi và có hoa hồng (tiền cò mỗi phần 2.000.000đ), vợ chồng anh H, chị H1 tham gia 05 chung, đóng được 21 lần, thì bà tuyên bố úp hội, nên không có giao tiền hội cho anh H, chị H1. Khi chơi hội thì bà không có lập danh sách hội viên (do bà không biết chữ) nhưng bà có nhờ hội viên bà Ngô Thị Thúy H ghi lại dùm, từng lần hội viên kêu số tiền là bao nhiêu. Sau khi vợ chồng anh H, chị H1 khởi kiện thì bà có mượn danh sách của bà Ngô Thị Thúy H ghi lại thì tổng 21 lần hội sống của 05 chung hội mà anh H, chị H1 đóng hội sống vào là 87.000.000đ nhưng bà đồng ý trả lại cho anh H, chị H1 số tiền 100.000.000 đồng.

Sau đó, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà có yêu cầu vợ chồng anh H, chị H1 chuyển nhượng diện tích đất hơn 13.000m², tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang vợ chồng anh H, chị H1 không đồng ý. Đến ngày 19/8/2016 vợ chồng anh H, chị H1 có buộc bà ký vào hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất để trừ tiền hội nhưng bà không đồng ý.

Về phần tiền làm cỏ và thả tôm giống và do vợ chồng anh H, chị H1 tự ý thuê người làm và tự ý thả tôm giống chứ không có sự đồng ý của bà (Bà có ngăn cản nhưng không được khi nào bà chuyển nhượng được diện tích đất thì bà kêu chủ đất trả lại tiền làm cỏ và thả tôm cho anh H, chị H1).

Nay theo yêu cầu của anh H, chị H1 thì bà thừa nhận còn nợ tiền hội sống

của anh H, chị H1 (05 chung hui, loại hui 2.000.000đ, đóng được 21 lần hui sống) và chỉ đồng ý trả tiền hui sống góp vào là 100.000.000đ do hui bể. Còn đối với số tiền 3.200.000đ trong đó, tiền thuê làm cỏ bờ và cỏ ruộng 1.100.000 đồng, tiền tôm giống 2.100.000 đồng khi nào bà chuyển nhượng được diện tích đất thì bà kêu chủ đất trả lại cho anh H, chị H1, ngoài ra bà không đồng ý thêm khoản nào khác.

Tại văn bản đối chất ngày 19/7/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 29-6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị T trình bày:

Trước đây mẹ chị là bà Nguyễn Thị N có tổ chức chơi hui và làm chủ hui. Đây hui năm 2014 loại hui 2.000.000 đồng, có 30 người tham gia, vợ chồng anh H, chị H1 tham gia 05 chung, đóng được 21 lần, thì bà N tuyên bố úp hui, đến tháng 02/2017 bà N và anh H, chị H1 thỏa thuận thống nhất: Bà N nợ tiền hui anh H, chị H1 190.000.000 đồng, trả trước 100.000.000đ còn 90.000.000đ để anh em chị Thi đứng ra trả nhưng anh H, chị H1 không đồng ý. Nay phát sinh tranh chấp thì chị biết là bà N chỉ đồng ý trả tiền hui sống góp vào hơn 80.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn M trình bày: Trước đây mẹ anh là bà Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn H, chị Huỳnh Thị H1 có thỏa thuận cầm cố QSD đất, tọa lạc tại ấp A, xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, thời hạn cầm cố 03 năm, với số tiền 190.000.000đ nhưng anh H, chị H1 không giao tiền mà trừ cần tiền hui do bà N thiếu trước đó.

Tại biên bản hòa giải đề ngày 26/10/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T trình bày:

Từ trước đến nay anh chỉ biết mẹ anh là bà N có làm chủ hui, nhưng chơi hui với ai thì anh không biết.

Tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập gồm: Đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2016 ký tên Bùi Văn H, Huỳnh Thị H1; đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự đề ngày 15/3/2016; giấy chứng minh nhân dân tên Bùi Văn H, Huỳnh Thị H1; Sổ hộ khẩu gia đình; Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất; biên bản làm việc dân sự lập ngày 04/3/2017; biên bản hòa giải ngày 14/3/2017 của BLĐ ấp A; xác nhận; đơn yêu cầu; biên bản sự việc xảy ra; biên bản xác minh vụ việc vi phạm hành chính; đơn xin xác nhận lập ngày 23/6/2017; đơn xác nhận; danh sách chơi hui; các biên bản lấy lời khai

của đương sự: Bà Nguyễn Thị N, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Thị L, bà Võ Thị T, ông Đặng Văn L, ông Mã Văn S, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Văn M, chị Ngô Thị Thúy H, ông Đỗ Văn Đ.

Tại phiên tòa H1 nay:

- Nguyên đơn anh Bùi Văn H, chị Huỳnh Thị H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền còn nợ là 193.200.000đ. Trong đó tiền hui là 190.000.000đ, tiền thuê làm cỏ bờ và cỏ ruộng 1.100.000đ, tiền thả tôm giống 2.100.000đ vì gia đình bà N đồng ý giao đất cầm cố sau đó lại ngăn cản không đồng ý cho vợ chồng chị H1 canh tác nên xảy ra tranh chấp, đồng thời yêu cầu hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị H1 và bà N ngày 19/8/2016. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N chỉ đồng ý trả tiền hui góp vào là 87.000.000đ vì thực tế vợ chồng chị H1 chỉ đóng bấy nhiêu, từng lần đóng như thế nào bà không nhớ, không ghi sổ sách vì không biết chữ, có nhờ các hui viên ghi dùm. Bà N cho rằng đây hui đóng đến lần thứ 21, cũng là đến lượt chị H1 hót hui thì hui bị bẻ bà không có tiền giao cho chị H1 do các hui viên hót nhưng không đóng lại cho bà, bà có thỏa thuận với chị H1 úp hui từ đó, bà N xác định không cố đất cho vợ chồng chị H1 mà chỉ yêu cầu chuyển nhượng với giá 100.000.000đ.

- Chị Huỳnh Thị T có ý kiến: Chị không nhớ rõ có ký hay không vào giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị H1 và bà Năm, chỉ biết giữa mẹ chị bà N và vợ chồng chị H1 nợ tiền hui với nhau, bao nhiêu thì không rõ vì chị đã ra ở riêng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự có ý kiến như sau:

Về tố tụng: Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Vụ án từ khi thụ lý cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã tuân thủ đúng thời gian theo quy định.

Về nội dung: Theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận số tiền nợ hui 190.000.000đ, không chấp nhận số tiền 3.200.000đ và đồng thời hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 19/8/2016 giữa bà N và vợ chồng chị H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Bùi Văn H, chị Huỳnh Thị H1 khởi kiện bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố QSD dụng đất nhưng đến ngày 09/10/2017 đã có đơn yêu cầu bổ sung nội dung khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền hui chưa thanh toán vì số tiền ghi trong giao dịch cầm cố QSD đất là tiền hui chuyển sang, bà N có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là “Tranh chấp giao dịch cầm cố QSD đất và tranh chấp về hợp đồng dân sự góp họ (hui)”, do giao dịch và hợp đồng được thực hiện trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, áp dụng quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường để giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa H1 nay vắng mặt anh T và anh M lần hai không lý do, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và anh M theo thủ tục chung.

[4] Về nội dung vụ án:

Các đương sự đều thống nhất xác định: Giữa vợ chồng chị H1 và bà N có tham gia chơi hui với nhau từ trước, đều đóng và hốt hui đầy đủ, việc chơi hui do bà N làm chủ nhưng bà không biết chữ, không ghi sổ sách. Đến ngày 15/8/2014 âm lịch bà Nguyễn Thị N áp chân hui, loại hui 2.000.000 đồng, có 30 người tham gia, tháng xỏ 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, hui có lãi và có hoa hồng (Tiền cò mỗi phần 2.000.000đ), vợ chồng anh H chị H1 tham gia 05 chung, đóng được 21 lần định hốt thì bà N tuyên bố úp hui, hai bên thống nhất úp hui từ đó. Nếu số tiền anh H, chị H1 được hốt là 210.000.000đ trừ tiền hoa hồng của 05 chung là 10.000.000đ bà N được hưởng.

Tuy nhiên về việc xác nhận số nợ thì hai bên không thống nhất, vợ chồng chị H1 cho rằng lẽ ra vợ chồng chị hót hụi ở lần thứ 21 được số tiền 210.000.000đ, trừ hoa hồng cho bà N 10.000.000đ, còn lại 200.000.000đ nhưng bà N trả cho vợ chồng chị được 10.000.000đ nên còn nợ 190.000.000đ, bà N không có tiền giao tuyên bố úp hụi. Vợ chồng chị H1 và bà N thống nhất chuyển thành tiền cổ đất, bà N giao cho vợ chồng chị 13.000m² đất nuôi tôm canh tác, hai bên thống nhất lập hợp đồng có UBND xã xác nhận tại xã Nam Thái, do bà N không biết chữ nên con bà là chị Huỳnh Thị T ký tên dùm trong hợp đồng nhưng bà N và chị T đều có mặt tại UBND xã khi chứng thực hợp đồng. Khi chứng thực xong vợ chồng chị H1 về tiến hành cải tạo đất để thả tôm thì gia đình bà N ra ngăn cản không cho làm, vì cho rằng bà N chưa bắt hết tôm cua còn trong ruộng. Sự việc xảy ra tranh chấp, tại trụ sở ấp A bà N anh M (con bà N) và vợ chồng chị H1 thống nhất cho gia đình bà N thu hoạch tôm cua đến ngày 11/3/2017 thì giao đất lại cho vợ chồng chị H1 tiếp tục nuôi tôm vì lúc này vợ chồng chị H1 đã thả tôm xong, nhưng phía gia đình bà N không giao từ đó xảy ra tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án phía bà N không thừa nhận số tiền nợ theo yêu cầu của vợ chồng chị H1 là tiền cổ đất, bà N xác định là tiền nợ hụi nhưng bà N chỉ đồng ý trả 87.000.000 vì thực tế vợ chồng chị H1 chỉ đóng được bấy nhiêu, việc đóng hụi từng lần bao nhiêu bà không nhớ, không ghi sổ hụi. Mặt khác, bà N làm chủ hụi bản thân được hưởng hoa hồng mỗi chân hụi 2.000.000đ và bản thân bà tham gia 01 chân hụi.

Mặc dù tại thời điểm thống nhất úp hụi giữa vợ chồng chị H1 và gia đình bà N không thỏa thuận bằng văn bản nhưng khi xảy ra tranh chấp tại các buổi hòa giải ở ấp (bút lục số 07, 14, 15) thì bên gia đình bà N đã thừa nhận số tiền nợ hụi vợ chồng chị H1 là 190.000.000đ. Tại Tòa án các con của bà N thể hiện tại các bút lục 56, 57, 58 cũng khẳng định bà N còn nợ vợ chồng chị H1 số tiền nợ hụi 190.000.000đ, hai bên thống nhất chuyển thành tiền cổ đất nhưng do vợ chồng chị H1 không giao tiền nên gia đình không đồng ý cho vào canh tác.

Đại diện Ban lãnh đạo ấp A và UBND xã Nam Thái đều xác định việc bà N và vợ chồng chị H1 có làm hợp đồng cổ đất với nhau (Bút

lục 46, 61, 62) với giá 190.000.000đ nhưng đến khi vợ chồng chị H1 nuôi tôm thì gia đình bà N ngăn cản.

Từ các nhận định trên, HĐXX thống nhất xác định việc thống nhất thỏa thuận nợ hui còn lại 190.000.000đ giữa bà N và vợ chồng chị H1 là có căn cứ; đồng thời giữa hai bên đã thống nhất chuyển từ nợ hui sang nợ giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất là có thật.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án phía bà N không thừa nhận nợ tiền cổ đất mà xác định là tiền nợ hui, vợ chồng chị H1 cũng đồng ý xác định trở lại hiện trạng ban đầu là nợ hui 190.000.000đ, vợ chồng chị H1 ngoài yêu cầu trả tiền nợ hui còn yêu cầu bà N trả tiền công cải tạo đất và tiền thả tôm giống 3.200.000đ.

Hội đồng xét xử thấy, số tiền làm cỏ 1.100.000đ và thả tôm giống 2.100.000đ, đây là khoản yêu cầu phát sinh từ giao dịch vô hiệu do vi phạm Điều 166 Luật đất đai, vì đất đai là bất động sản người sử dụng đất không được phép thực hiện giao dịch cầm cố. Do là yêu cầu phát sinh từ giao dịch vô hiệu nên các quyền lợi phát sinh không có giá trị pháp lý, cho nên yêu cầu của vợ chồng chị H1 yêu cầu bà N trả 3.200.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với bà N không đồng ý trả 190.000.000đ, chỉ đồng ý trả 87.000.000đ vì bà N cho rằng thực tế vợ chồng chị H1 chỉ đóng được 87.000.000đ nhưng bà là chủ hui không lập sổ sách, không nhớ từng lần đóng; căn cứ các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án cho thấy bản thân bà N và vợ chồng chị H1 đã xác nhận nợ hui còn lại 190.000.000đ là có cơ sở; bà N là chủ hui hưởng hoa hồng, còn phần lãi phát sinh trong việc tham gia chơi hui do hui viên chịu chứ bà N không phải là người chịu toàn bộ. Cho nên ý kiến của bà N là không có căn cứ chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung: Theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận số tiền nợ hui 190.000.000đ, không chấp nhận số tiền 3.200.000đ và đồng thời hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 19/8/2016 giữa bà N và vợ chồng chị H1.

Từ các nhận định nêu trên, áp dụng khoản 1 Điều 688 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166 Luật đất đai; các Điều 128, 137, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 4, 5, 8, 9, 15, 17, 20, 21, 23, 24, 29, Điều 31 của Nghị định

144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, họ, biếu, phường HĐXX thống nhất chất nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1, buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1 tiền nợ họ 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng); đồng thời hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị H1 và bà N lập ngày 19/8/2016 có xác nhận của UBND xã Nam Thái.

Về đất cầm cố gia đình bà N đã nhận lại hiện đang canh tác, nguyên đơn không yêu cầu gì đối với các con bà N như: Huỳnh Văn T, Huỳnh Văn M và Huỳnh Thị Thi nên HĐXX không đề cập xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[5] Về án phí vụ kiện:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần 190.000.000đ, tiền án phí vụ kiện được tính là: $190.000.000đ \times 5\% = 9.500.000$ đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng). Cho nên bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp án phí 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn có nghĩa vụ nộp án phí trên số tiền không được chấp nhận 3.200.000đ là 300.000đ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 4.830.000đ (Bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004132 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy nguyên đơn được nhận lại số tiền chênh lệch 4.530.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 688 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166 Luật đất đai; các Điều 128, 137, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 4, 5, 8, 9, 15, 17, 20, 21, 23, 24, 29, Điều 31 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, họ, biếu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền nợ hụi là 190.000.000 đồng.

Hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị H1 và bà Nguyễn Thị N xác lập ngày 19/8/2016 có xác nhận của UBND xã N.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N trả cho nguyên đơn vợ chồng anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1 số tiền là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Về đất cô các đương sự đã trao trả cho nhau xong, không yêu cầu gì thêm nên không đề cập xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Vợ chồng anh Bùi Văn H và chị Huỳnh Thị H1 có nghĩa vụ nộp án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.830.000đ (Bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004132 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh H chị H1 được nhận lại số tiền chênh lệch 4.530.000đ (Bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Quyền kháng cáo:

Quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSDS, VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chon